

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TTF)

## CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Ngày 31/12/2024	3,170 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	4.3%	-

DT thuần 2024
1,224 tỷ VNĐ
YoY: ▼336  -21.5%

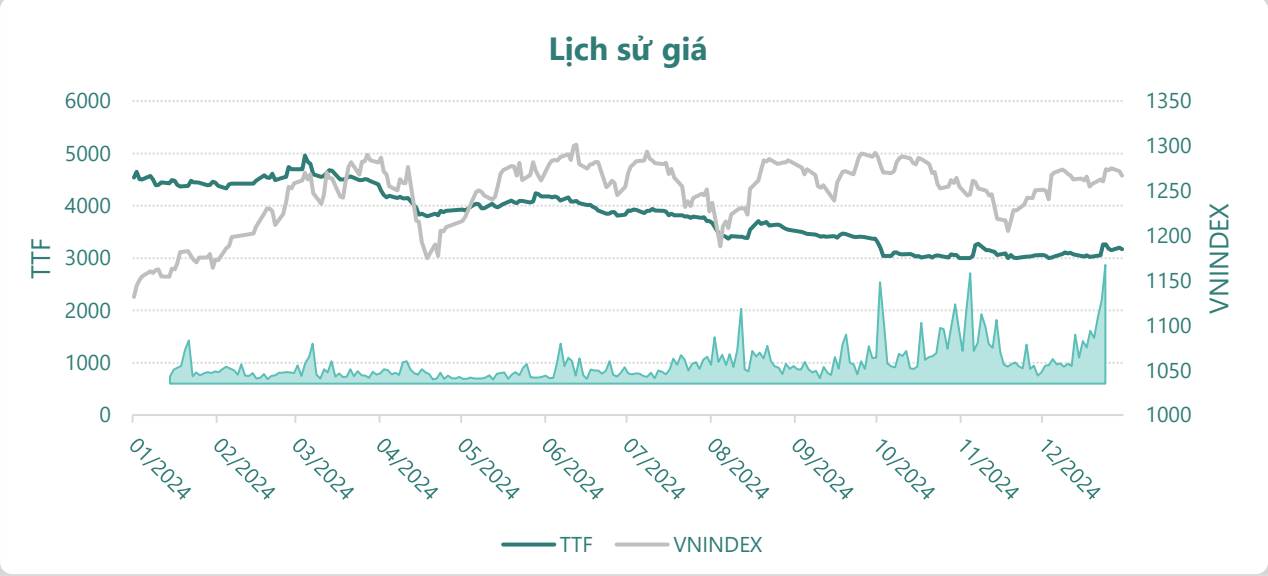
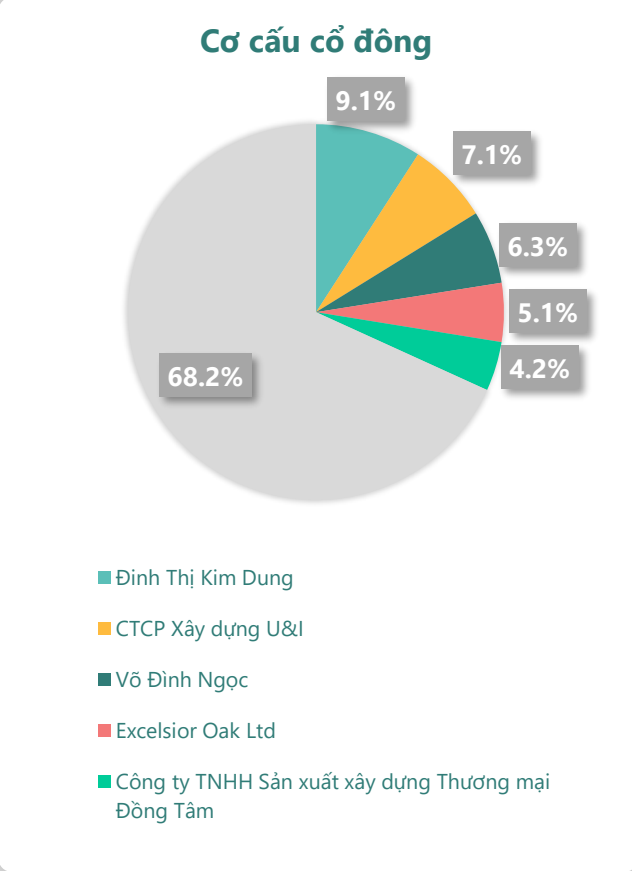
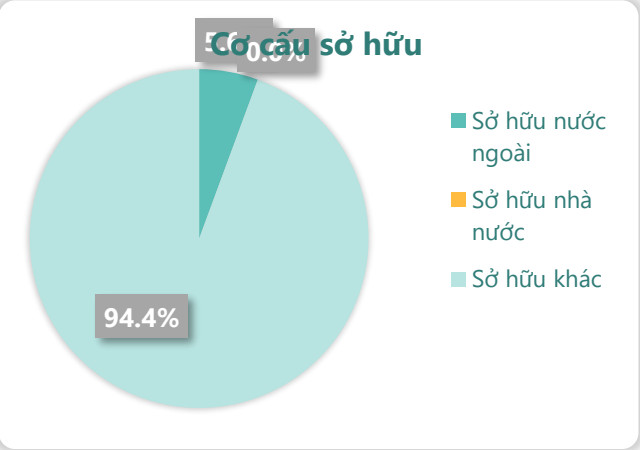
LN thuần 2024
2.49 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.9  106%

LN sau thuế 2024
11.4 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 155  108%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.7%
YoY: +/-▲ 9.6%

ROE 2024
3.7%
YoY: +/-▲ 41.9%

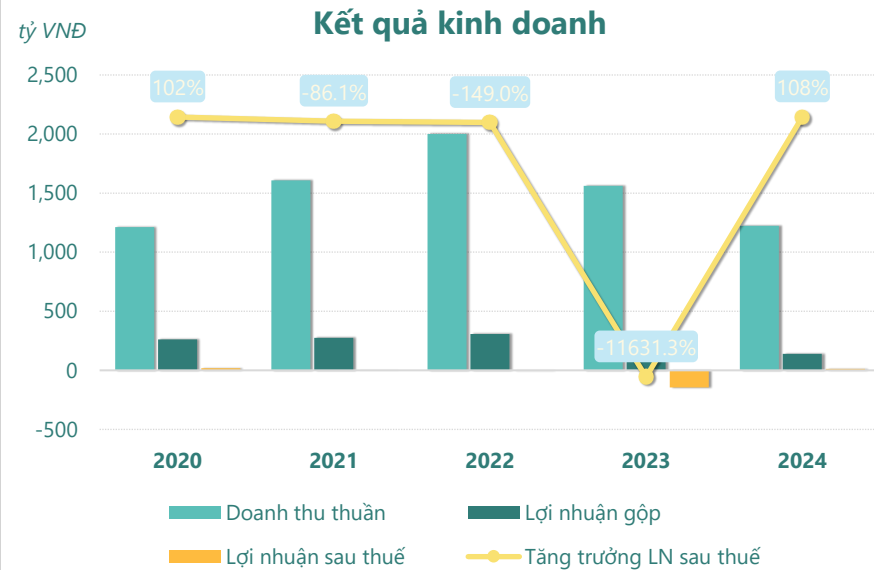
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 4,960
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,247
Số lượng CPLH (CP)	393,532,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,066,895
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	0.94
EPS	32
P/E	100.1



Năm **2024**, **TTF** ghi nhận doanh thu thuần **1,224** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.5%** và **tăng 108%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

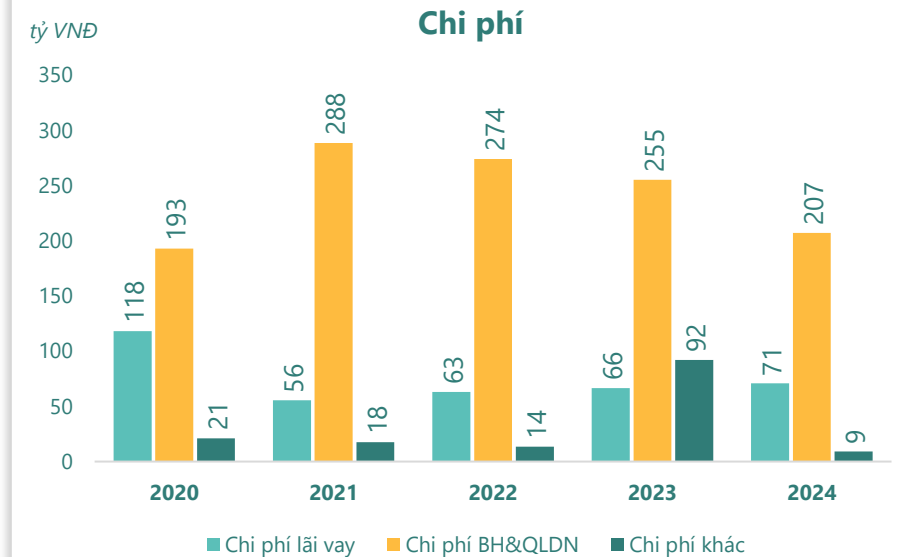
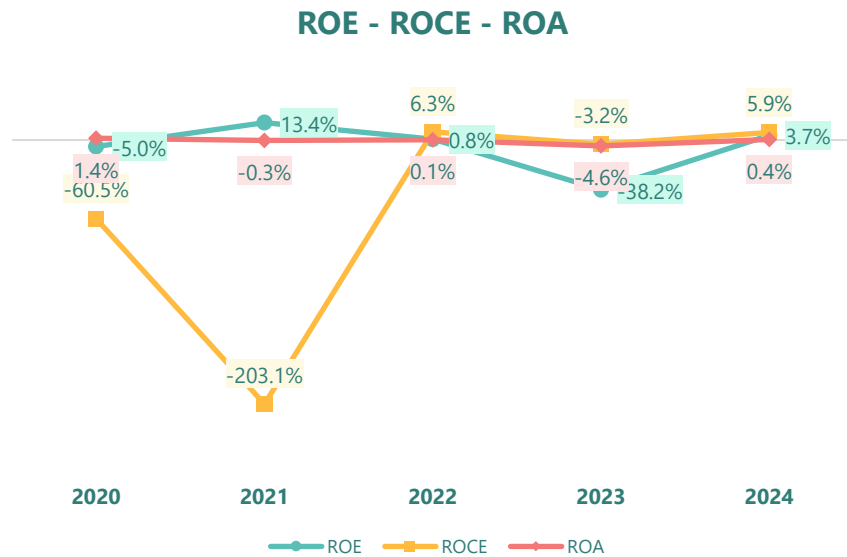
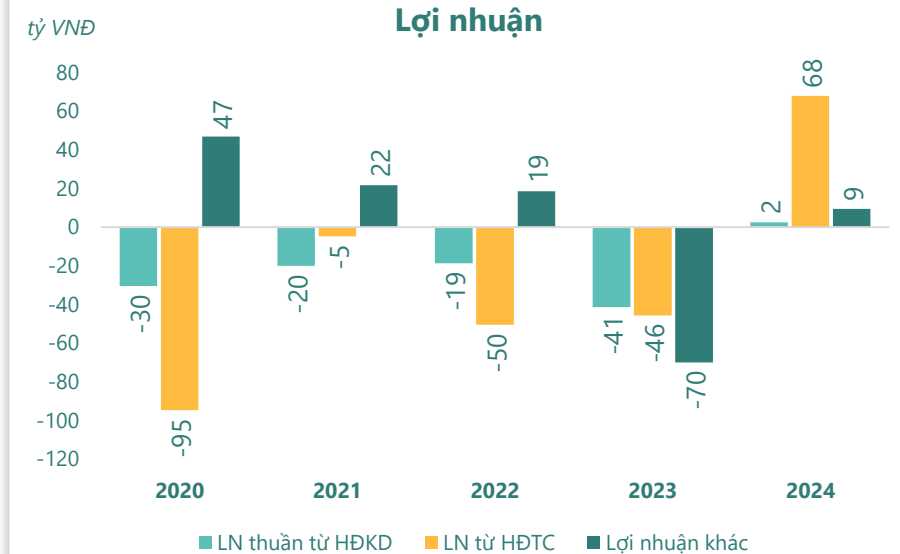
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TTF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.49** tỷ đồng, **tăng lên 43.92** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-21.61 tỷ đồng) là 24.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

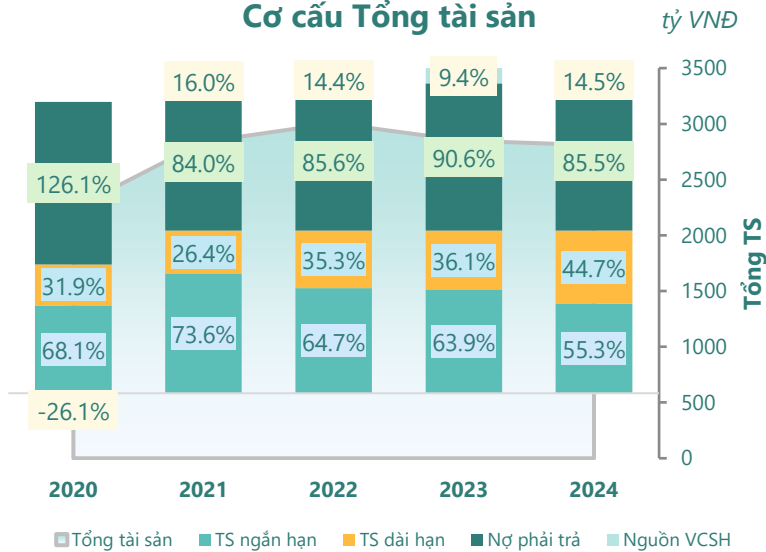
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **70.79** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **207.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 9.16** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của TTF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.70%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

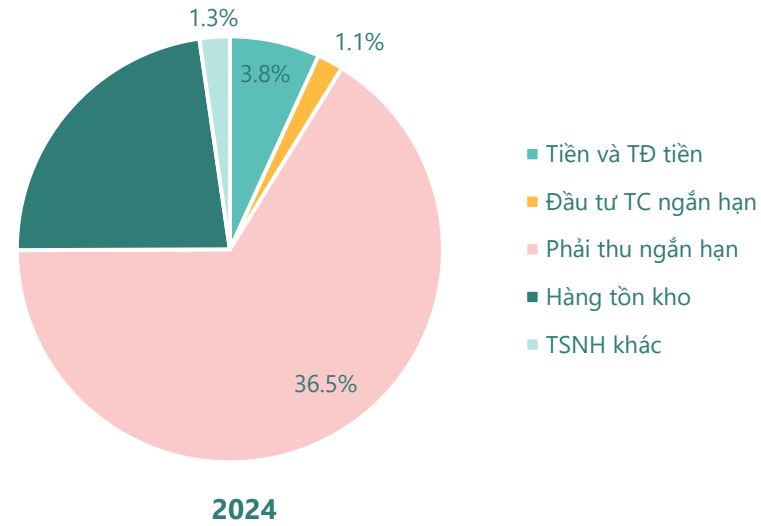


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

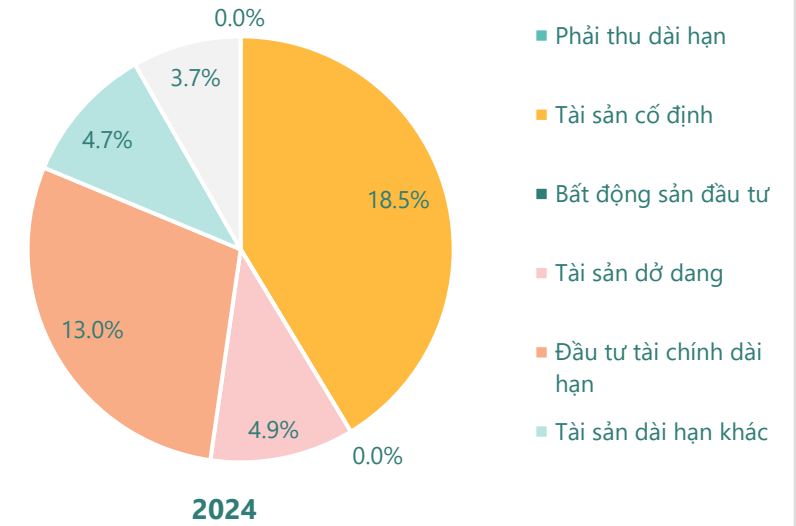
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TTF** năm 2024 đạt **2,810** tỷ đồng, giảm **1.41%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

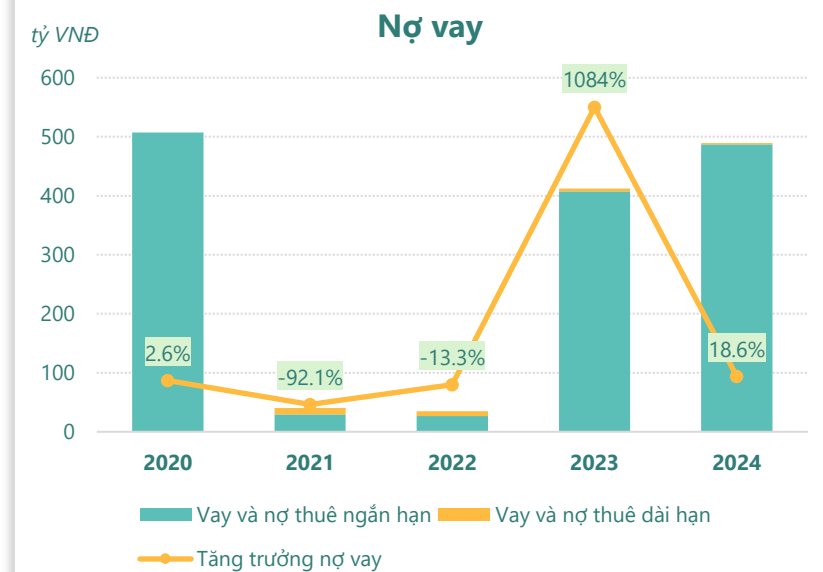
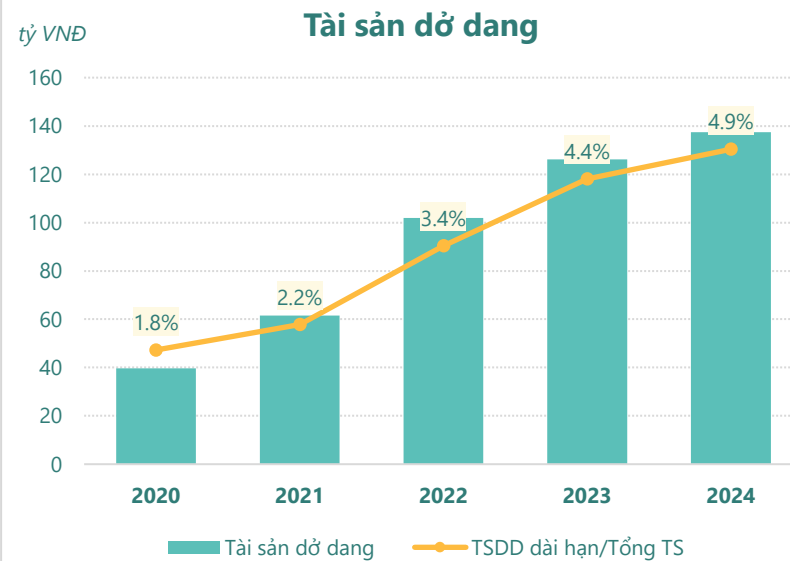
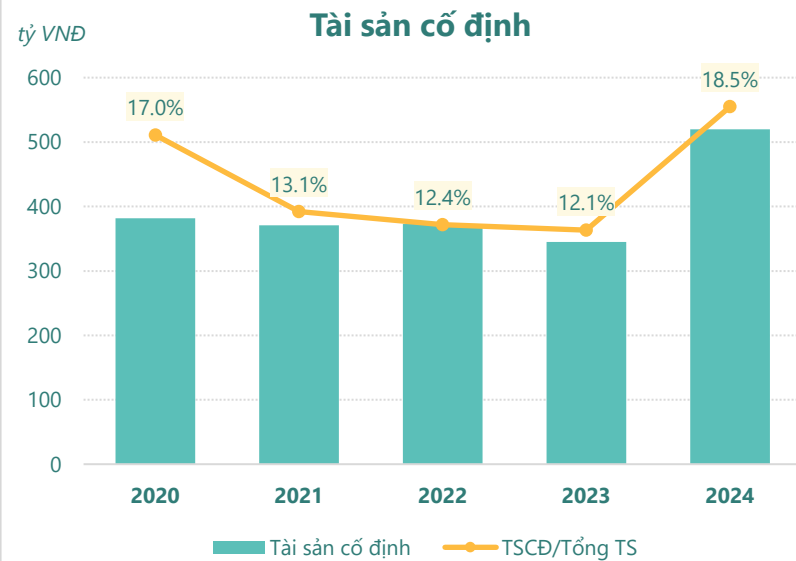
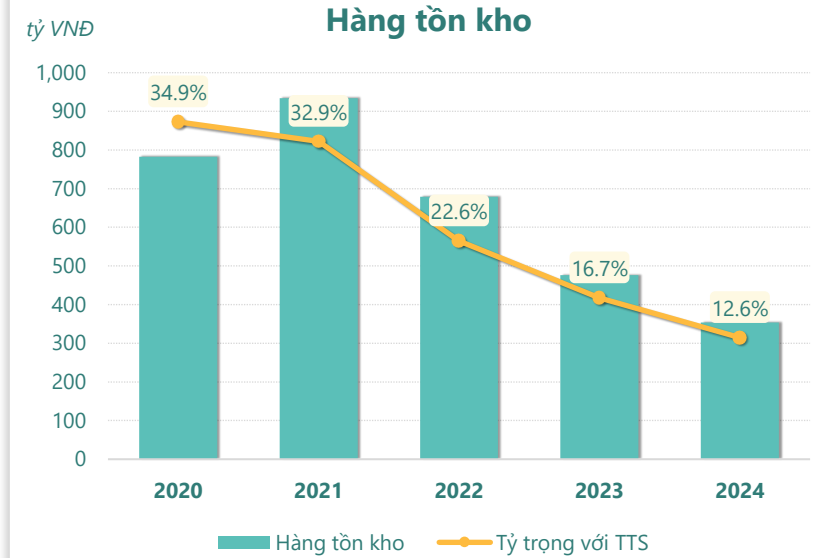
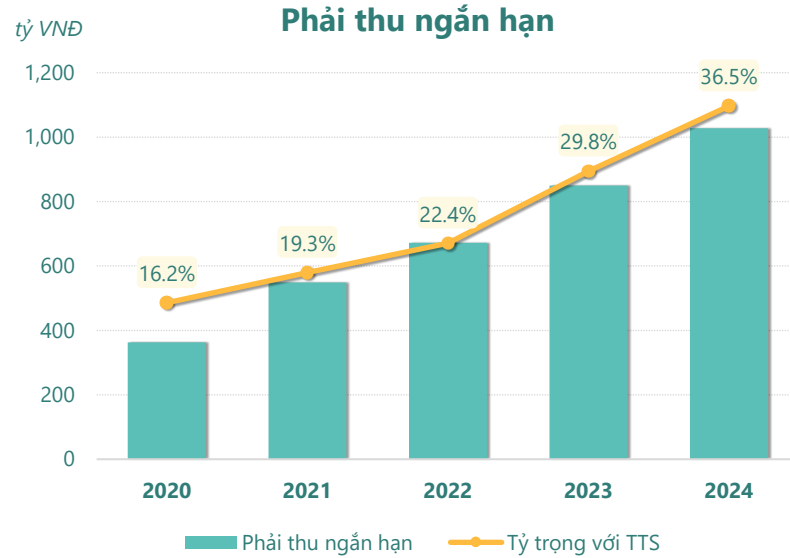
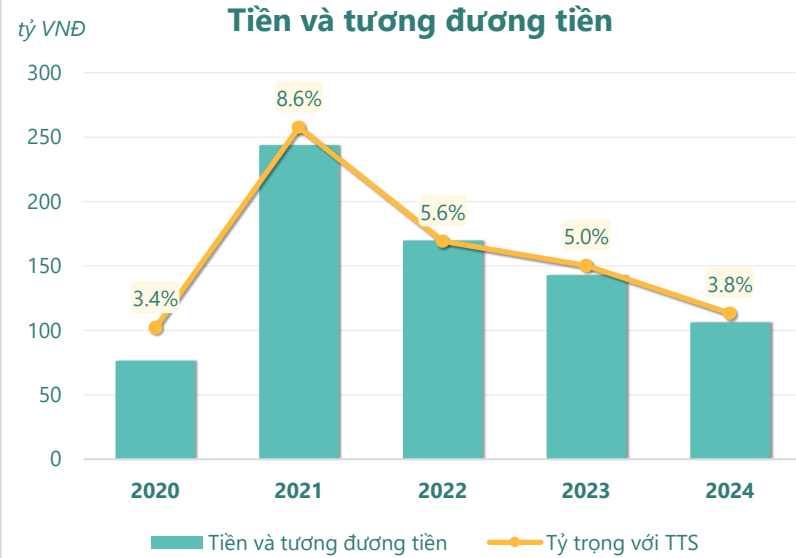
**Tài sản ngắn hạn** của TTF năm 2024 giảm **14.7%** so với năm trước, đạt **1,553** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

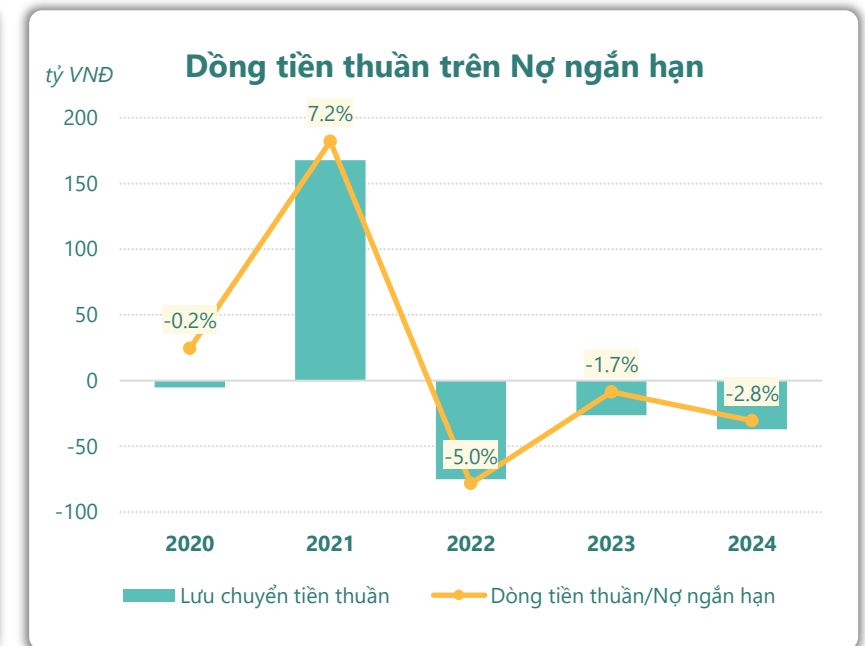
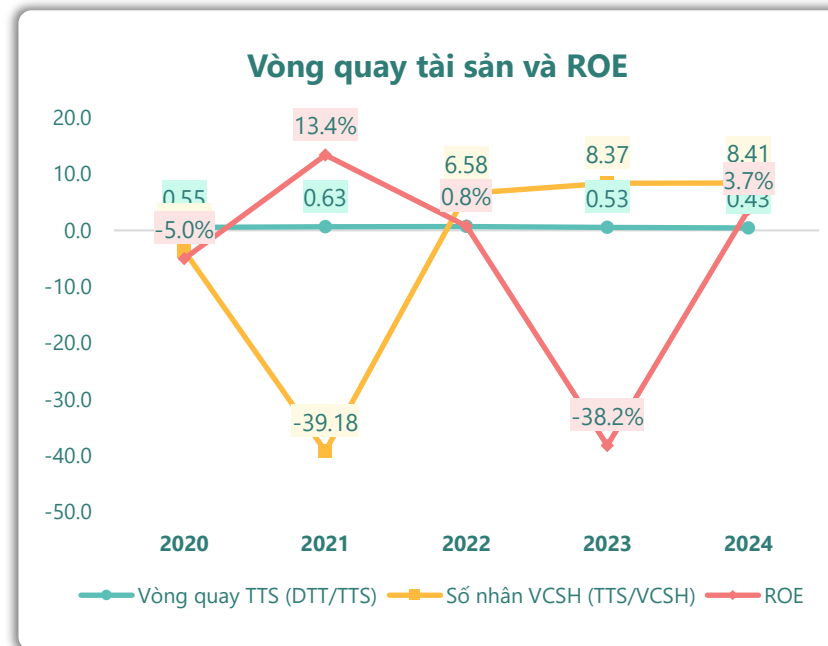
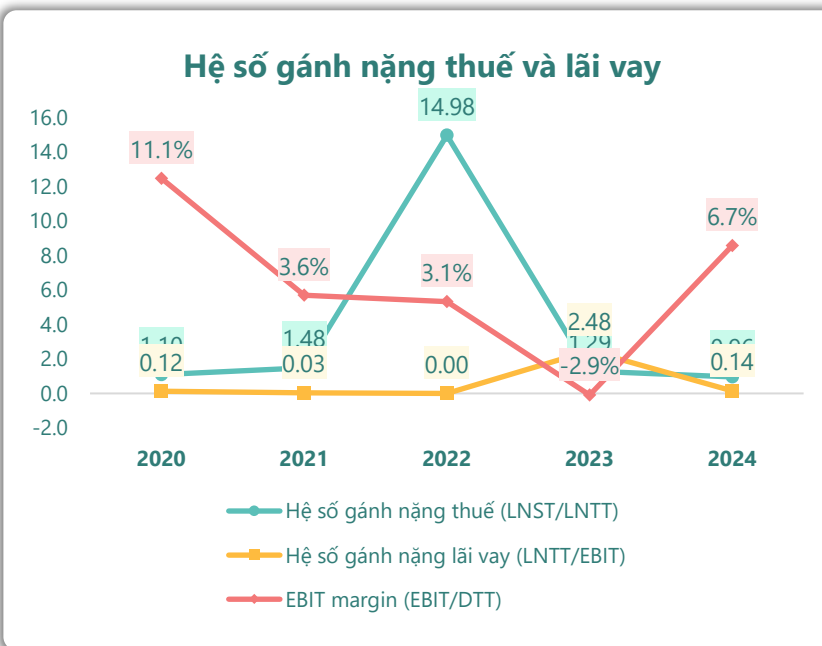
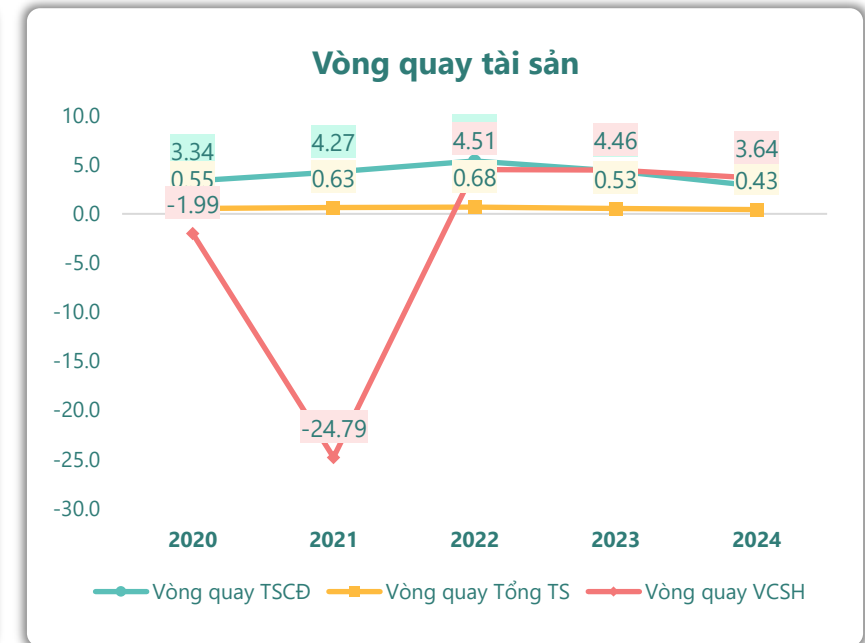
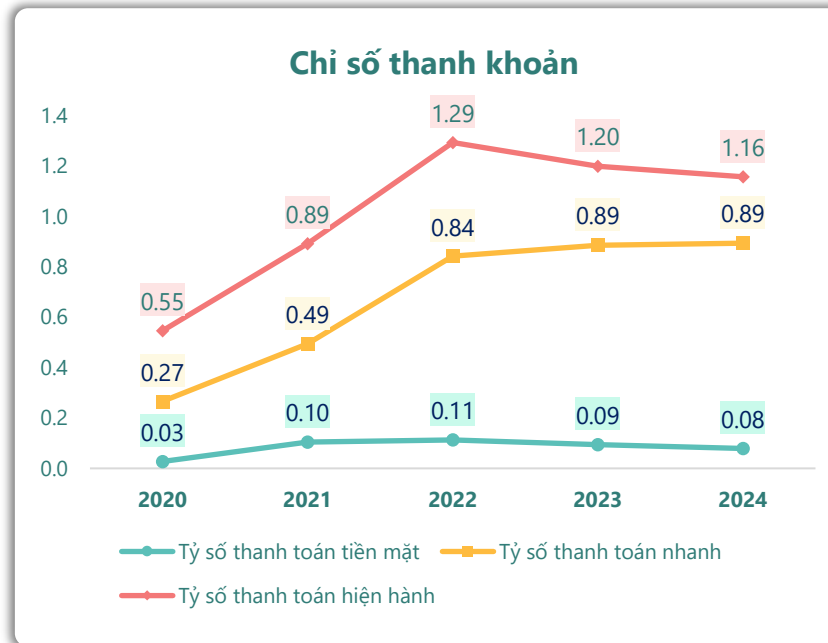
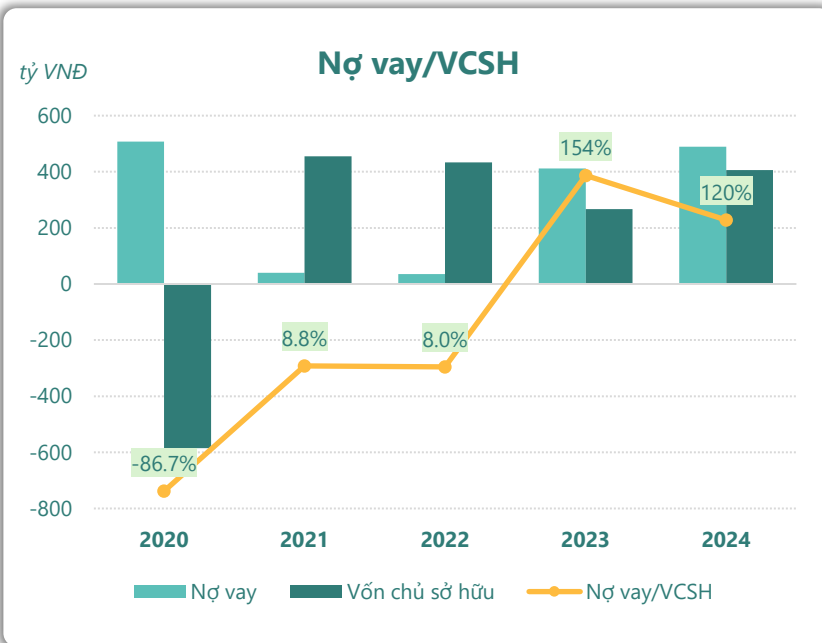
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **22.1%** so với năm trước và đạt **1,257** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,607</b>	<b>2,001</b>	<b>1,560</b>	<b>1,224</b>
Giá vốn hàng bán	1,332	1,694	1,307	1,084
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>275</b>	<b>308</b>	<b>253</b>	<b>140</b>
Doanh thu HĐTC	60.1	24.7	24.9	97.8
Chi phí TC	64.9	75.2	70.6	29.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>55.5</b>	<b>63.1</b>	<b>66.5</b>	<b>70.8</b>
LN trong công ty LKLD	-1.79	-1.67	5.83	1.22
Chi phí bán hàng	148	157	124	119
Chi phí QLDN	140	117	130	87.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-20.1</b>	<b>-18.6</b>	<b>-41.4</b>	<b>2.49</b>
Lợi nhuận khác	21.8	18.6	-70.0	9.36
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.69</b>	<b>-0.08</b>	<b>-111</b>	<b>11.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.51</b>	<b>-1.23</b>	<b>-144</b>	<b>11.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-8.67</b>	<b>3.40</b>	<b>-134</b>	<b>12.5</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-253	253	38.0	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-91.4	-323	-421	-35.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	512	-5.33	356	55.3
Tiền đầu kỳ	76.2	244	170	143
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>168</b>	<b>-75.0</b>	<b>-26.4</b>	<b>-37.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	0.87	-0.35	0.29
Tiền cuối kỳ	244	170	143	106

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,838</b>	<b>3,006</b>	<b>2,850</b>	<b>2,810</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,090</b>	<b>1,945</b>	<b>1,821</b>	<b>1,553</b>
Tiền và tương đương tiền	244	170	143	106
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.7	46.9	69.2	30.7
Phải thu ngắn hạn	549	672	850	1,027
Hàng tồn kho	934	679	476	354
Tài sản ngắn hạn khác	343	377	283	35.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>749</b>	<b>1,061</b>	<b>1,030</b>	<b>1,257</b>
Phải thu dài hạn	4.58	3.14	0	0
Tài sản cố định	371	373	345	520
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	61.5	102	126	137
Đầu tư tài chính dài hạn	73.1	359	360	364
Tài sản dài hạn khác	71.3	78.9	73.1	132
Lợi thế thương mại	167	146	125	104
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,383</b>	<b>2,573</b>	<b>2,583</b>	<b>2,404</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,342</b>	<b>1,504</b>	<b>1,518</b>	<b>1,342</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.2	26.7	407	487
Phải trả người bán ngắn hạn	298	287	292	231
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>41.5</b>	<b>1,070</b>	<b>1,066</b>	<b>1,062</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	8.18	4.91	2.00
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>455</b>	<b>433</b>	<b>267</b>	<b>406</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>455</b>	<b>433</b>	<b>267</b>	<b>406</b>
Vốn điều lệ	4,112	4,112	4,112	4,112
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>